

Mã chương:.....

Mẫu B02-H

Đơn vị báo cáo:.....

(Ban hành theo Thông tư số 109/ 2001/TT-BTC

Ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ
VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG**

Quý.....năm 200...

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:.....

Số TT	Nguồn kinh phí Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Ngân sách		Nguồn khác
				Cấp	Viện trợ	
A	B	C	1	2	3	4
I	Kinh phí hoạt động (HCSN)					
1	KP chưa xin Q.toán kỳ trước chuyển sang	01				
	- Từ năm trước chuyển sang năm nay	02				
2	Kinh phí kỳ này					
	a)- Được phân phối kỳ này	03				
	- Lũy kế từ đầu năm	04				
	b)- Thực nhận kỳ này	05				
	- Lũy kế từ đầu năm	06				
3	Tổng K.P thực được sử dụng kỳ này (01+ 05)	07				
	- Lũy kế từ đầu năm (02+06)	08				
4	Số đã chi kỳ này đề nghị quyết toán	09				
	- Lũy kế từ đầu năm	10				
5	Kinh phí giảm kỳ này (Nộp trả, giảm khác)	11				

6	Kinh phí chưa xin quyết toán chuyển kỳ sau [07 - (09+11)]	12				
II	Kinh phí chương trình dự án					
1	K.P chưa xin quyết toán kỳ trước chuyển sang	13				
	- Từ Năm trước chuyển sang Năm nay	14				
2	Kinh phí kỳ này					
	a) Được phân phối kỳ này	15				
	Luỹ kế từ đầu năm	16				
	b) Thực nhận kỳ này	17				
	- Luỹ kế từ đầu năm	18				
3	Tổng K.P thực được sử dụng kỳ này (13+17)	19				
	- Luỹ kế từ đầu năm (14+18)	20				
4	Kinh phí đã chi xin quyết toán kỳ này	21				
	- Luỹ kế từ đầu năm	22				
5	Kinh phí giảm (Nộp trả, giảm khác)	23				
	- Luỹ kế từ đầu năm	24				
6	Kinh phí chưa xin quyết toán chuyển kỳ sau	25				
	[19- (21+23)] hoặc [20 - (22+24)]					
III	Nguồn vốn kinh doanh					
1	Số đầu kỳ	25				
2	Tăng trong kỳ này	26				
	- Luỹ kế từ đầu năm	27				
3	Giảm trong kỳ	28				
	- Luỹ kế từ đầu năm	29				
4	Số còn lại cuối kỳ	30				
IV	Vốn xây dựng cơ bản					
1	Vốn kỳ trước còn lại chuyển sang kỳ này	31				
	- Năm trước chuyển sang	32				

2	Vốn thực nhận kỳ này	33				
	- Luỹ kế từ đầu năm	34				
3	Tổng số vốn được sử dụng kỳ này (45+47)	35				
	- Luỹ kế từ đầu năm (46+48)	36				
4	Số vốn thực sử dụng kỳ này	37				
	trong đó:-Đã hoàn thành trong kỳ	38				
	- Luỹ kế từ đầu năm	39				
	Trong đó:Đã hoàn thành từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	40				
5	Vốn XDCB giảm (nộp trả, giảm khác)	41				
6	Vốn chưa sử dụng chuyển kỳ sau (49 - 51 - 55)	42				

MẪU B02 - H

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

1- Bản chất và mục đích của báo cáo: Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng.

Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình nhận và sử dụng các nguồn kinh phí ở đơn vị trong kỳ báo cáo và số thực chi cho từng loại hoạt động theo từng nguồn kinh phí đề nghị quyết toán.

Báo cáo này được dùng cho tất cả các đơn vị dự án có được cấp và sử dụng kinh phí NSNN trong năm với mục đích giúp cho đơn vị và các cơ quan chức năng của Nhà nước nắm được tổng số các loại kinh phí theo từng nguồn hình thành và tình hình sử dụng các loại kinh phí ở đơn vị trong một kỳ kế toán.

2- Kết cấu của báo cáo: Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng.

Báo cáo Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng gồm 3 phần chính:

Phần I: Tổng hợp tình hình kinh phí:

Phản ánh tổng hợp toàn bộ tình hình nhận và sử dụng nguồn kinh phí trong kỳ của đơn vị theo từng loại kinh phí,

Phần II: Tổng hợp kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

Phản ánh toàn bộ số kinh phí sử dụng trong kỳ của đơn vị theo từng loại kinh phí, từng nguồn hình thành và theo mục, tiểu mục nhằm có đủ căn cứ pháp lý và chứng từ hợp lệ đề nghị quyết toán.

Phần III: Quyết toán vốn đầu tư, vốn sửa chữa lớn sử dụng trong kỳ (Phần này không sửa đổi gì nên không đưa vào Thông tư)

3- Nguồn gốc số liệu để lập báo cáo.

- Căn cứ vào báo cáo “Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng” kỳ trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết trong kỳ các tài khoản loại 4 và loại 6.

4- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng.

Phần I - Tổng hợp tình hình kinh phí:

Phần I "Tổng hợp tình hình kinh phí" được phản ánh theo từng nội dung kinh phí: Kinh phí hoạt động, kinh phí dự án, nguồn vốn kinh doanh và vốn đầu tư XD CB. Trong từng nội dung kinh phí được phản ánh chi tiết tình hình nhận kinh phí và sử dụng kinh phí

Góc trên bên trái: Ghi mã Chương theo mục lục Ngân sách

- Cột B: Ghi tên các chỉ tiêu của Báo cáo

- Cột C: Ghi mã số các chỉ tiêu

- Cột 1: Ghi tổng số tiền của từng chỉ tiêu

- Cột 2, 3: Ghi số tiền kinh phí đã nhận và đã sử dụng thuộc (do) nguồn vốn Ngân sách, trong đó:

+ Cột 2: Ghi số tiền do Ngân sách cấp

+ Cột 3: Ghi số tiền nhận viện trợ không hoàn lại

- Cột 4: Ghi số tiền của từng chỉ tiêu được hình thành từ nguồn vốn khác như: Từ các khoản thu hội phí, tài trợ trong nước, bổ sung từ các khoản thu sự nghiệp và kết quả kinh doanh...

I- Kinh phí hoạt động (HCSN)

1/ Kinh phí chưa xin quyết toán kỳ trước chuyển sang - Mã số 01

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động kỳ trước chưa chi hết hoặc đã chi chưa xin quyết toán, chuyển sang kỳ này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 12 của báo cáo này kỳ trước.

2/ Từ năm trước chuyển sang năm nay - Mã số 02

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động năm trước chưa chi hết hoặc đã chi chưa xin quyết toán chuyển sang năm nay.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 12 của báo cáo này cuối năm trước.

3/ Kinh phí được phân phối kỳ này - Mã số 03

Chỉ tiêu này phản ánh số hạn mức kinh phí hoạt động được phân phối trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào giấy thông báo hạn mức kinh phí cho đơn vị trong kỳ báo cáo.

4/ Kinh phí được phân phối lũy kế từ đầu năm - Mã số 04

Chỉ tiêu này phản ánh số hạn mức kinh phí hoạt động được phân phối lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 03 của báo cáo kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu 04 của báo cáo này kỳ trước.

5/ Kinh phí thực nhận kỳ này - Mã số 05

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động đơn vị thực nhận tại Kho bạc (kể cả chuyển khoản và rút tiền mặt sau khi đã trừ số nộp khôi phục hạn mức) và số kinh phí hoạt động đơn vị nhận trực tiếp từ nguồn tài trợ, viện trợ, các khoản thu hội phí và số thu sự nghiệp chuyển sang trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh lũy kế bên Có TK 461 trong kỳ báo cáo.

6/ Kinh phí thực nhận lũy kế từ đầu năm - Mã số 06

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động đơn vị thực nhận tại Kho bạc và số kinh phí hoạt động đơn vị nhận trực tiếp từ nguồn viện trợ, tài trợ, các khoản thu hội phí và số thu sự nghiệp chuyển sang..... lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 05 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 06 của báo cáo này kỳ trước.

7/ Tổng kinh phí thực được sử dụng kỳ này - Mã số 07

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động thực được sử dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm kinh phí chưa xin quyết toán kỳ trước chuyển sang và số kinh phí thực nhận trong kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu tổng cộng ghi ở mã số 01 và 05 của báo cáo này kỳ này.

Mã số 07 = Mã số (01 + 05)

8/ Luỹ kế từ đầu năm - Mã số 08

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động thực được sử dụng lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm số kinh phí chưa xin quyết toán từ năm trước chuyển sang năm nay và số kinh phí thực nhận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số tổng cộng của 2 chỉ tiêu có mã số 02 và mã số 06 của báo cáo này kỳ này.

9/ Số đã chi kỳ này đề nghị quyết toán - Mã số 09

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động đơn vị đã chi trong kỳ báo cáo, đề nghị quyết toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh lũy kế bên Nợ TK 661- Chi hoạt động trừ (-) đi số phát sinh bên Có TK 661- Chi hoạt động (những khoản giảm trừ cho phép) trong kỳ báo cáo.

10/ Lũy kế từ đầu năm - Mã số 10

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động đơn vị đã chi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo đề nghị quyết toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 09 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 10 của báo cáo này kỳ trước.

11/ Kinh phí giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác) - Mã số 11

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động giảm trong kỳ báo cáo, do đơn vị nộp trả Ngân sách , nộp trả cấp trên và giảm khác,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động, đối ứng với bên Có TK 111, 112,... trong kỳ báo cáo.

12/ Kinh phí chưa xin quyết toán chuyển kỳ sau - Mã số 12

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động đã nhận nhưng chưa chi, hoặc đã chi nhưng chưa xin quyết toán chuyển kỳ sau.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tính như sau:

Mã số 12 = Mã số (07 - 09 - 11)

II- Kinh phí chương trình dự án

1/ Kinh phí chưa xin quyết toán kỳ trước chuyển sang - Mã số 13

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án kỳ trước (quý, năm) chưa chi hết hoặc đã chi nhưng chưa xin quyết toán chuyển sang kỳ này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 25 của báo cáo này kỳ trước.

2/ Kinh phí chưa xin quyết toán từ năm trước chuyển sang năm nay - Mã số 14

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án năm trước chưa chi hết hoặc đã chi nhưng chưa xin quyết toán chuyển sang năm nay.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 25 của báo cáo này cuối năm trước.

3/ Kinh phí được phân phối kỳ này - Mã số 15

Chỉ tiêu này phản ánh mức kinh phí dự án được phân phối kỳ này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào giấy thông báo phân phối hạn mức kinh phí dự án và các cam kết, hiệp định được ký kết về dự án cho đơn vị trong kỳ báo cáo.

4/ Kinh phí được phân phối lũy kế từ đầu năm - Mã số 16

Chỉ tiêu này phản ánh mức kinh phí dự án được phân phối lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 15 của báo cáo này cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 16 của báo cáo này kỳ trước.

5/ Kinh phí thực nhận kỳ này - Mã số 17

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án thực nhận tại Kho bạc (kể cả chuyển khoản và rút tiền mặt sau khi đã trừ số nộp khôi phục hạn mức) và số kinh phí dự án nhận trực tiếp từ các nguồn tài trợ, viện trợ, chủ các dự án và các nguồn khác (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh lũy kế bên Có TK 462 trong kỳ báo cáo.

6/ Kinh phí thực nhận lũy kế từ đầu năm - Mã số 18

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án thực nhận tại Kho bạc (kể cả chuyển khoản và rút tiền mặt sau khi đã trừ số nộp khôi phục hạn mức) và số kinh phí dự án nhận trực tiếp từ các nguồn tài trợ, viện trợ, chủ các dự án và các nguồn khác (nếu có) lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu được ghi ở chỉ tiêu có mã số 17 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 18 của báo cáo này kỳ trước.

7/ Tổng kinh phí thực được sử dụng kỳ này - Mã số 19

Chỉ tiêu này phản ánh tổng kinh phí thực được sử dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm kinh phí dự án chưa xin quyết toán kỳ trước chuyển sang và số kinh phí dự án thực nhận trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu tổng cộng của 2 chỉ tiêu có mã số 13 và mã số 17.

$$\text{Mã số 19} = \text{Mã số (13 + 17)}$$

8/ Tổng kinh phí thực được sử dụng lũy kế từ đầu năm - Mã số 20

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số kinh phí dự án thực nhận sử dụng lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm số kinh phí dự án chưa xin quyết toán năm trước chuyển sang năm nay và số kinh phí thực nhận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số tổng cộng của 2 chỉ tiêu có mã số 14 và 18 của báo cáo này kỳ này.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số (14 + 18)}$$

9/ Kinh phí đã chi xin quyết toán kỳ này - Mã số 21

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án đã chi xin quyết toán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán tài khoản 662 trong kỳ báo cáo.

10/ Lũy kế từ đầu năm - Mã số 22

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án đơn vị đã chi xin quyết toán lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 21 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 22 của báo cáo này kỳ trước.

11/ Kinh phí giảm (nộp trả, giảm khác) - Mã số 23

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án giảm do đơn vị nộp trả Ngân sách, nộp trả cấp trên, nộp cho chủ dự án và giảm khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 462 đối ứng với bên Có TK 111, 112,... trong kỳ báo cáo.

12/ Kinh phí giảm lũy kế từ đầu năm - Mã số 24

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm số kinh phí nộp trả Ngân sách, nộp cấp trên, nộp cho chủ dự án và giảm khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu đã ghi ở chỉ tiêu có mã số 23 của báo cáo này kỳ này, cộng với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 24 của báo cáo này kỳ trước.

13/ Kinh phí chưa xin quyết toán chuyển kỳ sau - Mã số 25

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí dự án đã nhận nhưng chưa chi, hoặc đã chi nhưng chưa xin quyết toán chuyển kỳ sau.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính

$$\text{Mã số 25} = \text{Mã số (19 - 21 - 23)}$$

III- Nguồn vốn kinh doanh

1/ Số dư đầu kỳ - Mã số 26

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có đầu kỳ của TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh”.

2/ Tăng trong kỳ này - Mã số 27

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn kinh doanh tăng trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

3/ Luỹ kế từ đầu năm - Mã số 28

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn kinh doanh tăng luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 27 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 28 của báo cáo này kỳ trước.

4/ Giảm trong kỳ - Mã số 29

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn kinh doanh giảm trong kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 411 “ Nguồn vốn kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

5/ Luỹ kế từ đầu năm - Mã số 30

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn kinh doanh giảm luỹ kế đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 29 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 30 của báo cáo này kỳ trước.

6/ Số còn lại cuối kỳ - Mã số 31

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có cuối kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của TK 411 “ Nguồn vốn kinh doanh”.

IV- Vốn xây dựng cơ bản:

1/ Vốn kỳ trước còn lại chuyển sang kỳ này - Mã số 32

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn XDCCB thực chưa dùng kỳ trước chuyển sang kỳ này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 56 của báo cáo này kỳ trước.

2/ Vốn năm trước chuyển sang - Mã số 33

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn XDCCB chưa dùng năm trước chuyển sang năm nay

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 43 của báo cáo này cuối năm trước.

3/ Vốn thực nhận kỳ này - Mã số 34

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn vốn XDCB thực nhận (tăng) trong kỳ báo cáo, bao gồm vốn XDCB nhận Ngân sách cấp, cấp trên cấp và bổ sung từ các quỹ, từ viện trợ, tài trợ,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh lũy kế bên Có TK 441 “Nguồn kinh phí đầu tư XDCB” trong kỳ báo cáo.

4/ Lũy kế từ đầu năm - Mã số 35

Chỉ tiêu này phản ánh vốn XDCB thực nhận (tăng) lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 34 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 35 của báo cáo này kỳ trước.

5/ Tổng số vốn được sử dụng kỳ này - Mã số 36

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn XDCB được sử dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm vốn XDCB kỳ trước còn lại chuyển sang kỳ này và vốn XDCB thực nhận (tăng) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Mã số 36} = \text{Mã số (32 + 34)}$$

6/ Lũy kế từ đầu năm - Mã số 37

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn XDCB được sử dụng lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm vốn XDCB năm trước còn lại chuyển sang và vốn XDCB thực nhận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu tổng cộng ghi ở 2 chỉ tiêu có mã số 33 và mã số 35

$$\text{Mã số 37} = \text{Mã số (33 + 35)}$$

7/ Số vốn thực sử dụng kỳ này - Mã số 38

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn XDCB đã thực sử dụng trong kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh lũy kế bên Nợ TK 241 “XDCB dở dang” trong kỳ báo cáo.

8/ Đã hoàn thành trong kỳ - Mã số 39

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khối lượng XDCB đã hoàn thành trong kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh lũy kế bên Có TK 241 “XDCB dở dang” trong kỳ báo cáo.

9/ Lũy kế từ đầu năm - Mã số 40

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn XDCB đã thực sử dụng lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 38 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 40 của báo cáo này kỳ trước.

10/ Đã hoàn thành từ đầu năm - Mã số 41

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh lũy kế bên Có TK 241 “XDCB dở dang” từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo, hoặc lấy số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 39 của báo cáo này kỳ này, cộng (+) với số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 41 của báo này kỳ trước.

11/ Vốn XDCB giảm (nộp trả, giảm khác) - Mã số 42

Chỉ tiêu này phản ánh vốn XDCB giảm trong kỳ báo cáo, bao gồm số nộp trả Ngân sách, nộp cấp trên và giảm khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 441 “Nguồn kinh phí đầu tư XDCB” trong kỳ báo cáo.

12/ Vốn chưa sử dụng chuyển kỳ sau - Mã số 43

Chỉ tiêu này phản ánh vốn XDCB thực chưa sử dụng (còn lại) cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính như sau :

Mã số 43 = Mã số (36 - 38 - 42)

Phần II: Tổng hợp kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán

Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán được phản ánh theo từng nội dung kinh tế theo từng mục lục NSNN và theo các cột: Mục, tiểu mục, mã số, tổng số, ngân sách cấp và viện trợ, thu sự nghiệp và khác (trong đó bao gồm cả phần tài trợ trong nước).

I- Chi hoạt động - Mã số 001:

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi hoạt động trong kỳ báo cáo theo nội dung đã được cơ quan tài chính phê duyệt, chi thanh toán cho cá nhân, chi thanh toán tiền mua hàng hoá, lao vụ, dịch vụ, chi mua sắm bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, chi quản lý hành chính và chi bảo quản hàng dự trữ của đơn vị có đầy đủ chứng từ, căn cứ, đề nghị quyết toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi hoạt động” theo từng nội dung và mục lục NSNN là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 661 “Chi hoạt động” trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết trong kỳ báo cáo.

II- Chi dự án - Mã số 101:

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi thực hiện và chi quản lý các chương trình, dự án kinh tế, xã hội của Nhà nước, của ngành, các đề tài nghiên cứu khoa học bằng nguồn kinh phí viện trợ, tài trợ đã đủ căn cứ pháp lý, chứng từ hợp lệ, đề nghị quyết toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi dự án” theo từng nội dung chi phí là số phát sinh Nợ của tài khoản 662 “Chi dự án” trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ báo cáo.

PHẦN II. TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG
ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Chia ra		
					Ngân sách		Nguồn khác
					Cấp	Viện trợ	
A	B	C	D	1	2	3	4
		I - Chi hoạt động	001				
		II - Chi dự án 1. Chi quản lý 2. Chi thực hiện	101				
		Cộng					

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU F 02 - 2H

CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

I- Bản chất và ý nghĩa của phụ biểu báo cáo "Chi tiết kinh phí dự án đề nghị quyết toán"

“Chi tiết kinh phí dự án đề nghị quyết toán” là phụ biểu bắt buộc của báo cáo B02-H.

Phụ biểu này được lập để phản ánh chi tiết kinh phí hoạt động đề nghị quyết toán theo từng nội dung chi và nguồn hình thành kinh phí.

II- Cơ sở lập phụ biểu "Chi tiết kinh phí dự án đề nghị quyết toán":

- Sổ chi tiết tài khoản 462, 662

- Báo cáo này của kỳ trước

III - Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này được lập cho từng dự án, vì vậy trong kỳ báo cáo đơn vị thực hiện bao nhiêu dự án thì phải lập bấy nhiêu phụ biểu báo cáo này.

Các chỉ tiêu chung:

- Tên dự án, mã số: Ghi rõ tên gọi của dự án và mã số đăng ký của dự án

- Thuộc hương trình: Ghi rõ tên của chương trình mà dự án là một bộ phận của chương trình đó

- Năm khởi đầu, năm kết thúc: Ghi rõ năm bắt đầu thực hiện và năm kết thúc dự án theo quy định trong Hiệp định hay hợp đồng đã được ký kết.

- Tổng số kinh phí được duyệt (tổng số vốn viện trợ) và số được duyệt kỳ này (số viện trợ kỳ này): Ghi tổng số kinh phí được duyệt hay số vốn được viện trợ của từng dự án và số kinh phí được duyệt hay số vốn viện trợ kỳ báo cáo thuộc tất cả các nguồn kinh phí (ngân sách cấp, viện trợ, nguồn khác...)

- Dòng: Chương, Loại, Khoản: Ghi các danh mục phù hợp với quy định của mục lục Ngân sách Nhà nước.

- Cơ quan thực hiện dự án: Ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện dự án.

- Cột A, B, C : Ghi số hiệu và nội dung (tên gọi) phù hợp với từng Mục và Tiểu mục theo quy định của MLNSNN

- Cột D: Ghi số hiệu quy định cho từng nội dung chi

- Cột 1: Phản ánh số kinh phí (thuộc từng nguồn kinh phí) kỳ trước chưa sử dụng hết chuyển sang kỳ này

Số liệu để ghi vào cột này được lấy từ số liệu ghi ở cột 7 của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2: Phản ánh số kinh phí thực nhận kỳ này

Số liệu để ghi vào cột này là số phát sinh bên Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán chi tiết và tổng hợp.

- Cột 3 : Phản ánh số kinh phí thực nhận từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột này là tổng số phát sinh bên Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án(chi tiết theo từng nguồn hình thành) từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Nếu có số khôi phục hạn mức kinh phí phải trừ số khôi phục hạn mức kinh phí), hoặc được tính bằng cách lấy chỉ tiêu 3 của báo cáo kỳ trước cộng (+) với số liệu ghi ở cột 2 của báo cáo kỳ này.

- Cột 4: Phản ánh tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này theo từng nguồn kinh phí.

Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau:

$$\text{Cột 4} = \text{Cột 1} + \text{Cột 2}$$

- Cột 5: Phản ánh số kinh phí dự án đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột này là số phát sinh bên Nợ của TK 662- Chi dự án, trong kỳ báo cáo (nếu có số nộp giảm chi thì phải trừ số giảm chi).

- Cột 6: Phản ánh số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột này là số phát sinh bên Nợ của TK 662- Chi dự án, kể từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (trừ số giảm chi nếu có) hoặc được tính bằng cách lấy chỉ tiêu 6 của báo cáo kỳ trước cộng (+) với số liệu ghi ở cột 5 của báo cáo kỳ này.

- Cột 7: Phản ánh số kinh phí đã nhận nhưng chưa sử dụng chuyển sang kỳ sau

Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau:

$$\text{Cột 7} = \text{Cột 4} - \text{Cột 5}$$

Sau khi lập biểu xong, người lập biểu, phụ trách kế toán phải ký và ghi rõ họ tên, sau đó thủ trưởng đơn vị ghi ngày, tháng, năm và ký tên, đóng dấu.